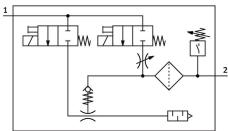


# Bộ phát chân không OVEM-07-H-B-QO-CE-N-1P

Số bộ phận: 540022

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                               | Giá trị                                                                                                                      |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều rộng định mức vòi phun laval     | 0.7 mm                                                                                                                       |
| Kích thước lưới                        | 20 mm                                                                                                                        |
| Thiết kế bộ giảm thanh                 | mở                                                                                                                           |
| Vị trí lắp đặt                         | bất kỳ                                                                                                                       |
| Đặc điểm của bơm phun                  | chân không cao<br>Tiêu chuẩn                                                                                                 |
| Độ mịn bộ lọc                          | 40 µm                                                                                                                        |
| Nút ghi đè                             | quét                                                                                                                         |
| Chức năng tích hợp                     | Van xung phun điện<br>Van tiết lưu<br>Van bật-tắt điện<br>Bộ lọc<br>Van một chiều<br>Bộ giảm thanh mở<br>Công tắc chân không |
| Cấu trúc xây dựng                      | mô-đun                                                                                                                       |
| Chống chịu ngắn mạch                   | có                                                                                                                           |
| Kích thước đo                          | Áp suất tương đối                                                                                                            |
| Nguyên tắc đo lường                    | Cảm biến áp suất                                                                                                             |
| Chức năng phần tử chuyển mạch          | Cơ cấu đóng                                                                                                                  |
| Chức năng chuyển mạch                  | Bộ so sánh ngưỡng<br>Giá trị ngưỡng với độ trễ cố định                                                                       |
| Chức năng van                          | đóng                                                                                                                         |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                                                                                                  |
| Đầu vào chuyển mạch theo tiêu chuẩn    | IEC 61131-2                                                                                                                  |
| Kiểu hiển thị                          | Đèn LED                                                                                                                      |
| Các tùy chọn cài đặt                   | Teach-In                                                                                                                     |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch            | Đèn LED                                                                                                                      |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch        | quang học                                                                                                                    |
| Phạm vi cài đặt các giá trị ngưỡng     | -1 bar...0 bar                                                                                                               |
| Áp suất vận hành                       | 2 bar...8 bar                                                                                                                |
| Áp suất vận hành cho chân không tối đa | 4.1 bar                                                                                                                      |
| Chân không tối đa                      | 93 %                                                                                                                         |
| Áp suất vận hành định mức              | 6 bar                                                                                                                        |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                    |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Dòng thể tích hút tối đa so với không khí        | 16 l/ph                                                    |
| Thời gian thông gió ở áp suất vận hành định mức  | 0.4 s                                                      |
| Dải điện áp hoạt động DC                         | 20.4 V...27.6 V                                            |
| Thời gian bật                                    | 100%                                                       |
| Mạch bảo vệ cảm ứng                              | thích ứng với cuộn MZ, MY, ME                              |
| điện áp cách điện                                | 50 V                                                       |
| Dòng điện chạy không tải                         | 80 mA                                                      |
| Dòng điện đầu ra tối đa                          | 100 mA                                                     |
| dòng điện dư                                     | 0.1 mA                                                     |
| Đầu ra chuyển mạch                               | PNP                                                        |
| Sụt áp                                           | 1.5 V                                                      |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: Pha dòng điện thấp ,3 W, pha dòng điện cao 2,55 W |
| Khả năng chống quá tải                           | có sẵn                                                     |
| mức độ ô nhiễm                                   | 3                                                          |
| Giấy phép                                        | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                           |
| Dấu hiệu KC                                      | KC-EMV                                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)              | theo chỉ thị EMC của EU                                    |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)            | theo quy định UK cho EMV                                   |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                       |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Không thể hoạt động bằng dầu                               |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                     |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364 Vùng III                                         |
| Nhiệt độ trung bình                              | 0 °C...50 °C                                               |
| Độ ẩm tương đối                                  | 5 - 85 %                                                   |
| Mức áp suất âm thanh ở áp suất vận hành định mức | 58 dB(A)                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                    | IP65                                                       |
| Lớp bảo vệ                                       | III                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | 0 °C...50 °C                                               |
| Mô men xoắn siết tối đa                          | 0,8 Nm với vít trong<br>2,5 Nm với lỗ xuyên                |
| trọng lượng sản phẩm                             | 321 g                                                      |
| Dải đo áp suất                                   | -1 bar...0 bar                                             |
| Độ chính xác theo ±% FS                          | 0.5 %FS                                                    |
| trễ                                              | 0.02 bar                                                   |
| Lập lại giá trị chuyển mạch FS                   | 0.6 %                                                      |
| chuyển đổi đầu vào logic                         | PNP (chuyển mạch dương)                                    |
| Cổng nối điện                                    | 5 chân<br>M12x1<br>Phích cắm                               |
| Kiểu gắn                                         | với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện              |
| Cổng nối khí nén 1                               | QS-8                                                       |
| Cổng nối khí nén 3                               | Bộ giảm thanh tích hợp                                     |
| Giác hút chân không                              | QS-8                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                              |
| Vật liệu của phốt                                | NBR                                                        |
| Vật liệu vôi thu gom                             | POM                                                        |
| Vật liệu bộ lọc                                  | Vải<br>PA<br>thép thiêu kết                                |
| Vỏ bộ lọc vật liệu                               | PA gia cố                                                  |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực<br>PA gia cố                               |

| Đặc tính                         | Giá trị                    |
|----------------------------------|----------------------------|
| Vít điều chỉnh vật liệu          | Thép                       |
| Vật liệu giảm âm                 | Hộp kim nhôm rèn<br>Xốp PU |
| Vật liệu vít                     | Thép                       |
| Vật liệu vỏ phích cắm            | Đồng thau, mạ niken        |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm | Đồng thau, mạ vàng         |
| Vật liệu chốt                    | Thép                       |
| Vật liệu vòi phun                | Hộp kim nhôm rèn           |
| Chất liệu bàn phím               | PA gia cố                  |
| Kết nối vít vật liệu             | Đồng thau, mạ niken        |